

Số: 112 /QĐ-CCKL

Thái Nguyên, ngày 1 tháng 2 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai dự toán ngân sách Nhà nước năm 2021
các đơn vị trực thuộc Chi cục Kiểm lâm**

CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC KIỂM LÂM THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 102/QĐ-CCKL ngày 29/01/2021 về việc giao dự toán NSNN năm 2021 cho đơn vị trực thuộc Chi cục Kiểm lâm;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức Hành chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 cho các đơn vị trực thuộc Chi cục (nội dung chi tiết theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Tổ chức Hành chính, các Phòng nghiệp vụ, Đội Kiểm lâm cơ động & phòng cháy chữa cháy rừng, đơn vị liên quan thuộc và trực thuộc Chi cục tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở NN & PTNT;
- Lãnh đạo Chi cục;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Các phòng của Chi cục;
- Lưu: VT, TCHC (02 bản).



Vũ Văn Phán

Đơn vị : Chi cục Kiểm lâm tỉnh Thái Nguyên

Chương: 412

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 122 /QĐ-CCCKL ngày 01/02/2021 của Chi cục Kiểm lâm tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: triệu đồng

Trong đó													
STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Hạt KL Bình	Hạt KL Phú Lương	Hạt KL Đồng Hỷ	Hạt KL Võ Nhai	Hạt KL Thành phố TN	Hạt KL thành phố Sông Công	Hạt KL thị xã Phổ Yên	Hạt KL Đại Từ	BQL rừng ATK Định Hóa	Văn phòng Chi cục Kiểm lâm
	Dự toán chi NSNN	33.250,5	33.250,5	1.464,161	2.556,906	4.017,375	4.294,341	1.333,937	1.091,165	1.893,156	3.167,426	4.273,497	9.158,536
1	Chi Quản lý nhà nước	26.159	26.159	1.334,137	2.240,806	3.699,665	3.900,879	1.221,210	1.024,998	1.763,681	2.682,224	2.301,015	5.990,385
1.1	Kinh phí tự chủ	24.190	24.190	1.201,370	2.069,120	3.500,100	3.834,910	1.048,420	881,190	1.644,420	2.515,230	2.159,360	5.335,880
1.2	Kinh phí không tự chủ	1.969	1.969	132,767	171,686	199,565	65,969	172,790	143,808	119,261	166,994	141,655	654,505
2	Chi sự nghiệp	7.091,5	7.091,5	130,024	316,100	317,710	393,462	112,727	66,167	129,475	485,202	1.972,482	3.168,151
2.1	Kinh phí thường xuyên	1.450	1.450									1.450	
2.1	Kinh phí giao thường xuyên	5.641,5	5.641,5	130,024	316,100	317,710	393,462	112,727	66,167	129,475	485,202	522,482	3.168,151